

Bản án số: 37/2021/DSPT

Ngày 20/5/2021

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất;
Hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán:

Ông Ngô Chìu

Ông Trần Minh Quang

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang –Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2020/TLPT– DS ngày 08 tháng 9 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm 23/2020/DS-ST ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2020/QĐXX-PT ngày 07/12/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 217/2020/QĐ-DS ngày 17/12/2020; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 79/2021/TB-TA ngày 07/5/2021, giữa các đương sự:

I.Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn V, xã T, thị xã S, Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn: Ông Ngô Minh T – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư số 1, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt

II. Bị đơn: Ông Nguyễn D, sinh năm 1935; Địa chỉ: Thôn V, xã T, thị xã S, Phú Yên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Hùng Th, sinh năm 1975; Trú tại: Thôn V, xã T, thị xã S, Phú Yên. Có mặt.

III. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã S. Vắng mặt.
2. Ủy ban nhân dân xã T. Vắng mặt.
3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn P, xã L, thị xã S, Phú Yên.
4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1964.
5. Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1970.
6. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965.
7. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1974.

Đều trú: Thôn V, xã T, thị xã S, Phú Yên

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà B, P, Q1, M, C: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn V, xã T, thị xã S, Phú Yên. Có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1966.
9. Bà Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 1989
10. Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1993.
11. Ông Nguyễn Hùng T1, sinh năm 1999.
12. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1995.
13. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1969.
14. Ông Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1969.
15. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1971.
16. Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1987.

Cùng ở địa chỉ: Thôn V, xã T, thị xã S, Phú Yên

Đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Ch, L, H, D1, G, K, T2: Ông Nguyễn Hùng Th, sinh năm 1975; Trú tại: Thôn V, xã T, thị xã S, Phú Yên. Có mặt.

17. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn V, xã T, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

18. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn T, xã P, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

19. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn 2, xã H, huyện N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

20. Bà Nguyễn Thị Nh; Trú tại: Thôn V, xã T, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2014, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q cũng là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan P, M, Q1, C, B trình bày:

Nguyên diện tích đất 1 sào hạng 3 gồm nhà ở của vợ chồng Q, nhà ở của mẹ kế ông là bà Nguyễn Thị Nh và nhà ở của vợ chồng ông Nguyễn D có nguồn gốc

của ông, bà nội ông là Nguyễn Hữu Th1, Trần Thị L3 tạo lập. Năm 1953, ông bà nội ông lập phân thư chia diện tích đất này cho bác ông là Nguyễn Ch1. Đến năm 1984, ông Nguyễn Ch1 cùng cha ông là Nguyễn Đ thỏa thuận hoán đổi đất cho nhau, cha ông sử dụng diện tích đất mà ông Ch1 được chia. Trước đó vào năm 1980, ông Nguyễn D xin và được cha ông đồng ý cho cất tạm một ngôi nhà tranh để làm nước mắm trên diện tích đất khoảng 60m². Năm 1994, cha ông qua đời. Năm 1997, ông Nguyễn D tự ý kê khai lấn chiếm đất của gia đình ông và được UBND huyện (nay là thị xã) S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) với diện tích là 245m². Nay ông căn cứ vào bản phân thư lập năm 1953, đơn xác nhận về việc phân chia đất trồng dừa giữa cha ông và bác ông lập năm 1984, yêu cầu ông Nguyễn D trả lại diện tích đất 245m² (đo đạc thực tế là 283,5m²) cho anh em ông quản lý sử dụng, yêu cầu hủy GCNQSDĐ với diện tích 245m², loại đất ở nông thôn (ONT), tờ bản đồ 9/299TTG, thửa 72 do UBND huyện S cấp cho hộ ông Nguyễn D vào ngày 13/10/1997.

Theo đơn ngày 25/5/2014, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn D, người đại diện theo ủy quyền của ông D là ông Nguyễn Hùng Th trình bày:

Diện tích đất hiện nay ông D có nhà ở mà các anh em ông Q tranh chấp là do vợ chồng ông D khai hoang vào năm 1955, xây dựng 01 ngôi nhà tranh vách đất để ở và làm ăn. Năm 1975, vợ chồng ông D tháo dỡ nhà tranh xây dựng lại nhà cấp 4 như hiện nay. Năm 1985, ông Nguyễn Đ (cha ông Q) bị bệnh nên gọi ông D để bán 04 cây dừa và khoảng đất khoảng 40m² dọc theo phía sau nhà ông D với số tiền 150.000đ, hai bên có viết giấy bán bằng tay. Đến năm 1986, ông D chặt dừa và xây dựng thêm phòng hậu phía sau nhà. Năm 1993, chính quyền thông báo đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ông D đã đăng ký. Đến năm 1997, ông D được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ. Năm 2012, vợ ông D chết, vì phía trước nhà quá chật nên ông Nguyễn Ng cho ông D nói sân ra. Ông D đã khai hoang đất từ năm 1955, sử dụng đất liên tục, ổn định không ai tranh chấp, gia đình ông đã được cấp GCNQSDĐ, ngoài ra ông T3 (con ông Ch1), ông B1, bà H1, bà L1 là con đời sau của ông Đ (em cùng cha khác mẹ với ông Q) đều xác định diện tích đất ông Q tranh chấp không phải đất của ông Đ. Do đó, ông D, ông Th không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q.

Theo Công văn số 633/UBND năm 2014 của UBND thị xã S (BL32): Thực hiện Nghị định 64/1993/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Trên cơ sở phương án giao đất của xã T, biên bản họp xét của Hội đồng tư vấn giao đất ngày 20/8/1997, ông Nguyễn D được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ theo Quyết định số 440/QĐ-UB ngày 13/10/1997. Việc thực hiện các thủ tục cấp GCNQSDĐ lần đầu cho ông Nguyễn D theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

Theo Công văn số 2300/UBND-KT ngày 23/11/2018 của UBND thị xã S (BL199) và Công văn số 39/UBND ngày 10/01/2019 của UBND xã T (BL203):

Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn D là đúng quy định pháp luật. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, hộ ông Nguyễn D có 08 nhân khẩu. Tuy nhiên, việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn D năm 1997 với diện tích 245m² đất ở nông thôn không căn cứ vào bình quân nhân khẩu mà căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất (nhà ở của ông D).

Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/11/2019, ông Nguyễn Văn B1 trình bày: ông Q tranh chấp với ông D không đúng, nhà ông D có từ trước, đất ông D không liên quan gì đến đất của cha ông (ông Đ) để lại nên ông không ý kiến gì.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/12/2019 và ngày 25/5/2020, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Từ khi chị, em sinh ra đã có nhà ông D ở trước đó, việc ông Q tranh chấp đất với ông D thì các bà không ý kiến gì.

Tại đơn xin phép vắng mặt ngày 24/3/2017, ông Nguyễn Ng xác định ông có bán cho ông D diện tích đất 30m² và 01 cây dừa để đào giếng và có cho ông D khoảng đất nằm ở trước sân.

Tại phiên hòa giải ngày 19/3/2019, ông Nguyễn Văn Q1 trình bày: Năm 1984, cha ông là Nguyễn Ch1 cùng chú ông là Nguyễn Đ có lập văn bản hoán đổi đất vườn dừa, cha ông sử dụng diện tích đất mà chú ông là ông Nguyễn Đ được ông bà chia, còn chú ông là Nguyễn Đ sử dụng phần đất mà ông bà chia cho cha ông vào năm 1953. Sau khi hoán đổi hai bên đã sử dụng ổn định, không ai tranh chấp, ông không có ý kiến tranh chấp khiếu nại gì về phần đất mà trước đây cha ông đã hoán đổi.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/6/2015, ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông Nguyễn Hữu Ch1 là cha ông và ông Đ là hai anh em ruột, khi còn sống cha ông và ông Đ có thỏa thuận hoán đổi đất, phần đất mà cha ông hoán đổi cho ông Đ nằm vị trí phía sau nhà ông D, hiện do bà Nguyễn Thị Nh (vợ kế ông Đ) đang ở, khi ông D hỏi mua mấy cây dừa phía sau thì ông Đ có hỏi ý kiến của cha ông và cha ông trả lời chú có quyền định đoạt. Nay ông Q tranh chấp với ông D ông không ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2020/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã S đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu công nhận diện tích đất 283,5m², thuộc thửa 27 bản đồ 299/Tgg, nay là thửa 72, tờ số 09, bản đồ ĐC II, tọa lạc tại Thôn V, xã T, thị xã S, tỉnh Phú Yên, thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Q.

2. Công nhận diện tích đất 283,5 m², thuộc thửa 72, tờ số 09, bản đồ ĐC II, có vị trí: Đông giáp lối đi; Tây giáp lối đi; Nam giáp đường bê tông liên thôn P; Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Nh. Tọa lạc tại: T Thôn V, xã T, thị xã S, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn D (có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn D được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu điều chỉnh số diện tích đất tăng qua đo đạc thực tế 38,50m²(283,5m² - 245m²).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, đề nghị HĐXX căn cứ văn tự chia đất lập năm 1953, giấy xác nhận hoán đổi đất năm 1984, lời khai của các nhân chứng về việc họ đã ở nhờ trên đất tranh chấp, sau năm 1975, họ trả lại, năm 1980, ông Đ cho ông D ở nhờ nhưng tự ý kê khai, lấn chiếm đất để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Nguyễn Hùng Th đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX, Thẩm tra viên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: giữ nguyên bản án sơ thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, HĐXX thấy rằng: Đối tượng tranh chấp của các đương sự là diện tích đất 283,5m² thuộc thửa 27 bản đồ 299/Tgg, nay là thửa 72, tờ số 09, tờ bản đồ ĐCII gắn vị trí: Đông giáp lối đi; Tây giáp lối đi; Nam giáp đường liên thôn P – V; Bắc đất bà Nguyễn Thị Nh. Tọa lạc tại: Thôn V, xã T, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Diện tích đất thể hiện trong bản phân thờ lập năm 1953 cho ông Nguyễn Ch1 có diện tích 01 sào hạng ba. Năm 1984, ông Ch1 và ông Đ (cha ông Q) có đơn xin xác nhận về việc phân chia đất trồng dừa, thể hiện phần ông Đ cùng với diện tích là 01 sào hạng ba, quy đổi được: 499,95m²(Nghị định 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012). Sau khi ông Đ chết, ông Q (con ông Đ) sử dụng diện tích đất 107,6m², bà Nguyễn Thị Nh (vợ ông Đ) sử dụng diện tích đất 368m², diện tích đất ông Đ bán

cho ông D vào năm 1984 khoảng 40m², tổng diện tích đất là 515m² chưa tính phần diện tích đất đang tranh chấp thì diện tích đất thực tế lớn hơn nhiều so với diện tích đất ông D khi còn sống sử dụng, đồng thời theo Giấy đồng ưng chuyển nhượng (BL278) do các anh em ông Q xác lập để chuyển nhượng lại cho ông B1 (là em cùng cha khác mẹ với ông Q) xác định tổng diện tích cũng chỉ là 500m² có phía Nam giáp nhà ông D.

[2] Qua xác minh tại địa chính xã T thì diện tích đất ông D đang sử dụng theo bản đồ đo đạc năm 2003 và sổ giã ngoại quy chủ là ông Nguyễn Hùng Th (con ông D), theo bản đồ năm 2012 và sổ giã ngoại, sổ mục kê quy chủ cho hộ ông Nguyễn D. Ông Q cho rằng ông D được cha ông (ông Đ) cho ở nhờ từ năm 1980, tại đơn yêu cầu lấy lời khai những người làm chứng ngày 04/01/2021 cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q cũng chỉ trình bày nội dung những người này ở nhờ từ trước 1975, thời điểm năm 1980 chưa phát sinh sự kiện hoán đổi đất giữa ông Chính và ông Đầy, không cung cấp được tài liệu xác thực về việc đất ông D đang ở là được cha ông cho ở nhờ. Ông D cho rằng diện tích đất mà ông D đang quản lý, sử dụng là do khai hoang từ năm 1955, xây dựng nhà ở ổn định, tuy ông D không cung cấp được tài liệu chứng minh việc khai hoang nhưng quá trình sử dụng đất ông D có mua thêm đất của ông Đ (theo Giấy bán đất năm 1984 ông Đ bán cho ông D 04 cây dừa và diện tích đất khoảng 40m² nằm phía sau nhà ông D (BL77)), ông Ng xác nhận có bán và cho ông D thêm đất (BL168), ông D đã tháo dỡ nhà cũ, xây dựng lại nhà mới. Quá trình cấp sơ thẩm làm việc ông Nguyễn Văn T1 (con ông Ch1) khẳng định khi ông Đ bán dừa và đất cho ông D có hỏi cha ông, cũng như quá trình ông D sử dụng đất này, ông Đ khi còn sống không có ý kiến tranh chấp, khiếu nại gì. Điều đó khẳng định diện tích đất ông Q tranh chấp không thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đ, phù hợp với bản đồ, sổ giã ngoại không thể hiện phần đất tranh chấp này đứng tên ông Đ. Đến năm 1997, ông D kê khai và được UBND huyện (nay là thị xã) S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 245m² (đo đạc thực tế 283,5m²), thuộc thửa 27 bản đồ 299/Tgg, nay là thửa 72, tờ số 09, bản đồ ĐC II, tọa lạc tại Thôn V, xã T, thị xã S, tỉnh Phú Yên cũng không ai khiếu nại. . Năm 2006, 2009, ông Nguyễn Văn P có khiếu nại được UBND xã T hòa giải (các BL từ 03-07) cũng thể hiện ông P đề nghị đo đất cha ông (ông Đ) để lại đủ 500m², cha ông có bán cho ông D 40m² (nhưng không rõ lắm). Theo các văn bản cung cấp tài liệu chứng cứ của UBND thị xã S thời điểm cấp GCNQSDĐ, hộ ông Nguyễn D có 08 nhân khẩu nhưng việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn D năm 1997 với diện tích 245m² đất ở nông thôn không căn cứ vào bình quân nhân khẩu mà căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất (nhà ở của ông D). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q kháng cáo yêu cầu ông D trả lại đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông D là không có căn cứ như ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp pháp luật.

[3] Về chi phí định giá tài sản: Ông Q phải chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 2.000.000đ và tại cấp phúc thẩm là 5.000.000đ. Ông Th (đại diện theo ủy quyền của ông D) đã nộp 1.000.000đ, ông Q đã nộp 6.000.000đ nên ông Q phải thanh toán lại cho ông D 1.000.000đ.

[4] Về án phí DSPT: Ông Nguyễn Văn Q kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu 300.000đ án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu công nhận diện tích đất 283,5m², thuộc thửa 27 bản đồ 299/Tgg, nay là thửa 72, tờ số 09, bản đồ ĐC II, tọa lạc tại Thôn V, xã T, thị xã S, tỉnh Phú Yên, thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Q.

2. Công nhận diện tích đất 283,5 m², thuộc thửa 72, tờ số 09, bản đồ ĐC II, có vị trí: Đông giáp lối đi; Tây giáp lối đi; Nam giáp đường bê tông liên thôn P; Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Nh. Tọa lạc tại: Thôn V, xã T, thị xã S, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn D (có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn D được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu điều chỉnh số diện tích đất tăng qua đo đạc thực tế 38,50m²(283,5m² - 245m²).

3. Về chi phí định giá tài sản: Ông Q phải chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 2.000.000đ và tại cấp phúc thẩm là 5.000.000đ. Ông Thái (đại diện theo ủy quyền của ông D) đã nộp 1.000.000đ, ông Q đã nộp 6.000.000đ nên ông Q phải thanh toán lại cho ông D 1.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về **án phí**: Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí DSST và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSPT. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn Q đã tạm nộp là 200.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09463 ngày 12/05/2014 và 300.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04975 ngày 12/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S. Ông Q đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND CC Đà Nẵng
- VKSND tỉnh PY
- Chi cục thi hành án Thị xã S;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Ngọc Hà